CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO (HSX: CTI)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	16,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,600
SL cổ phiếu LH	54,799,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	901,105
% sở hữu nước ngoài	1.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	915
P/E	11.5
EPS	1,455

	YTD	1T	3T	6T
CTI	9.5%	-8.0%	5.7%	12.5%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản

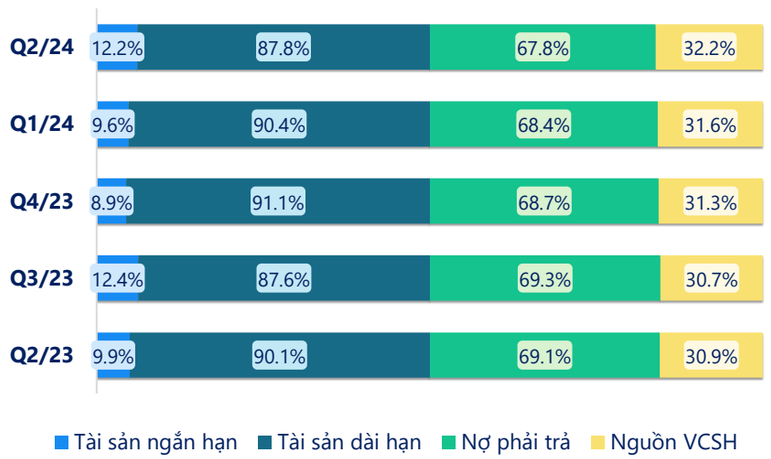

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

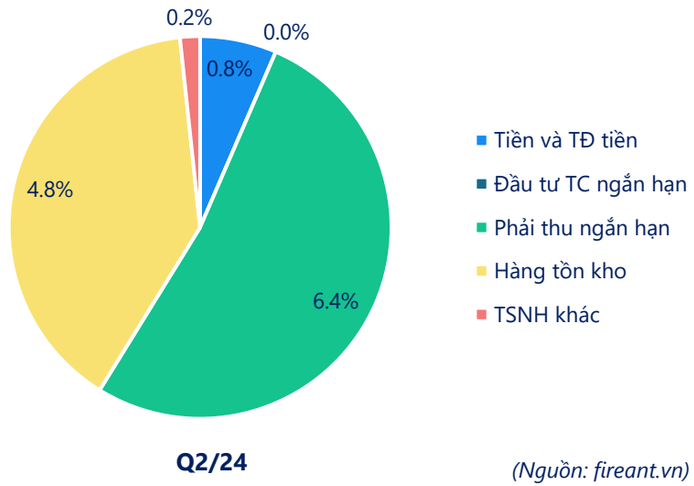

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

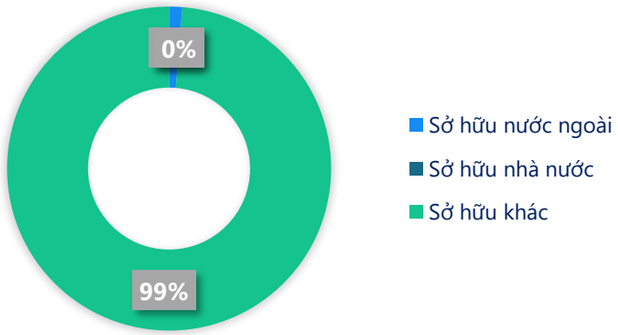

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

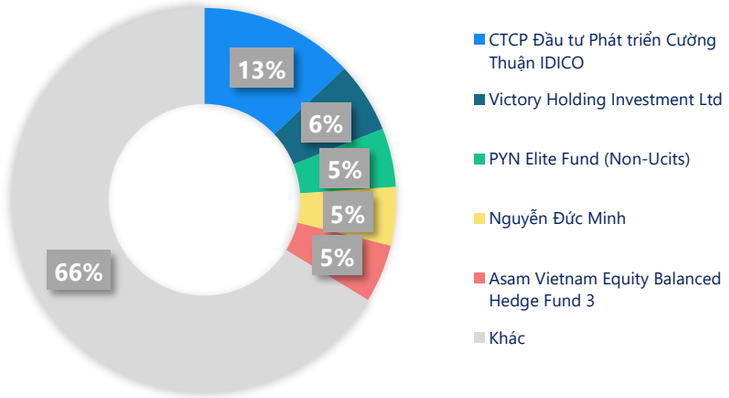

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

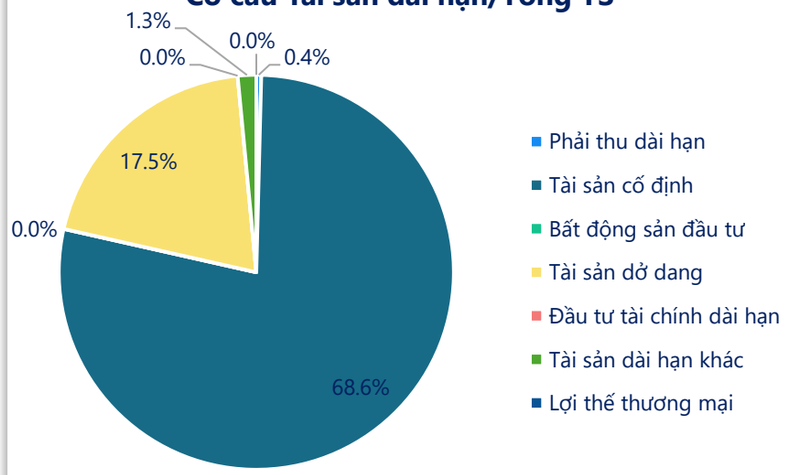

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO (HSX: CTI)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

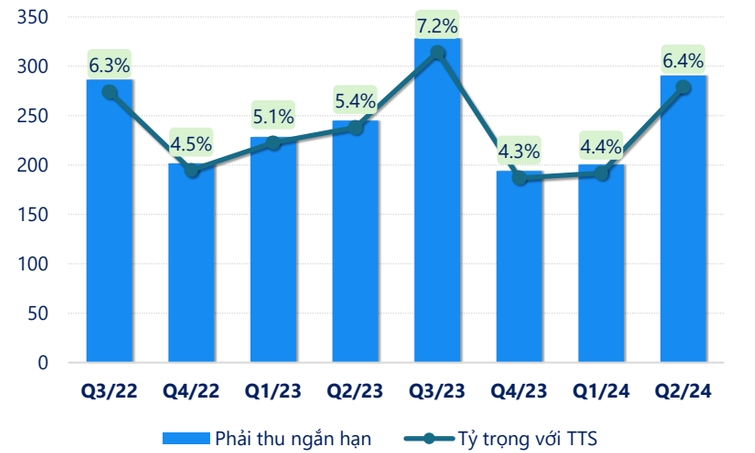

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

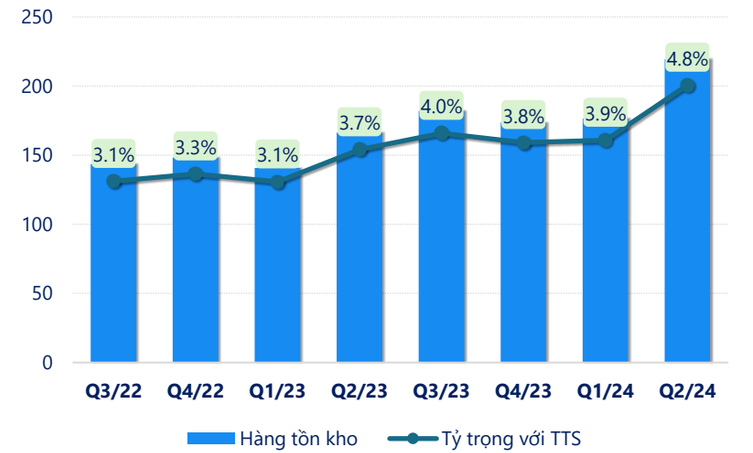

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

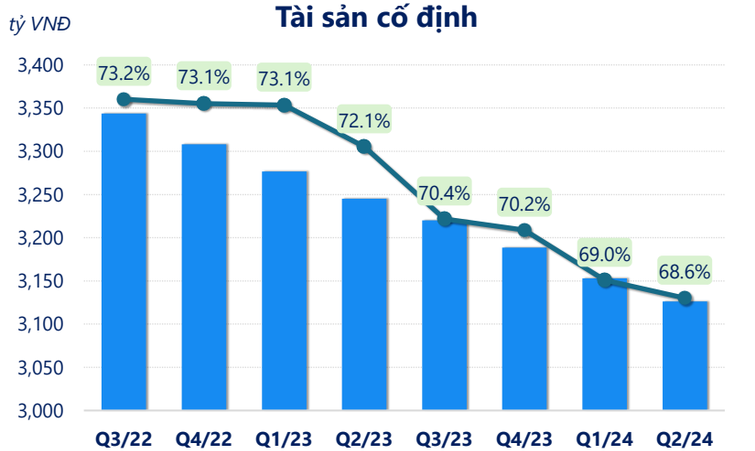

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

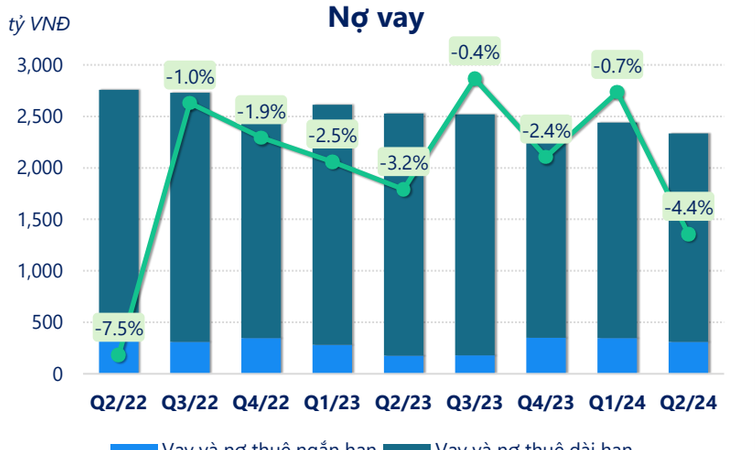

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

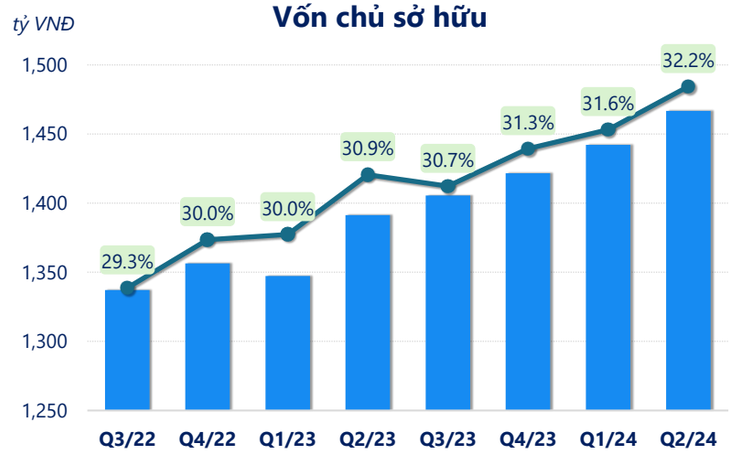

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO (HSX: CTI)

Kết quả kinh doanh

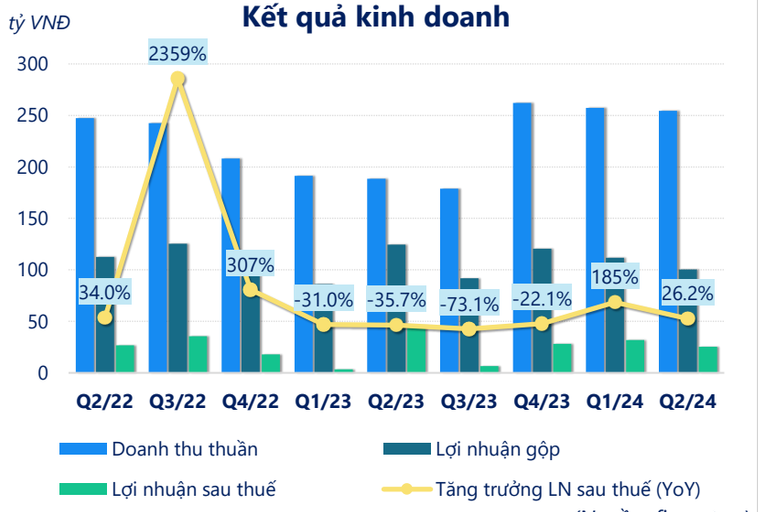

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

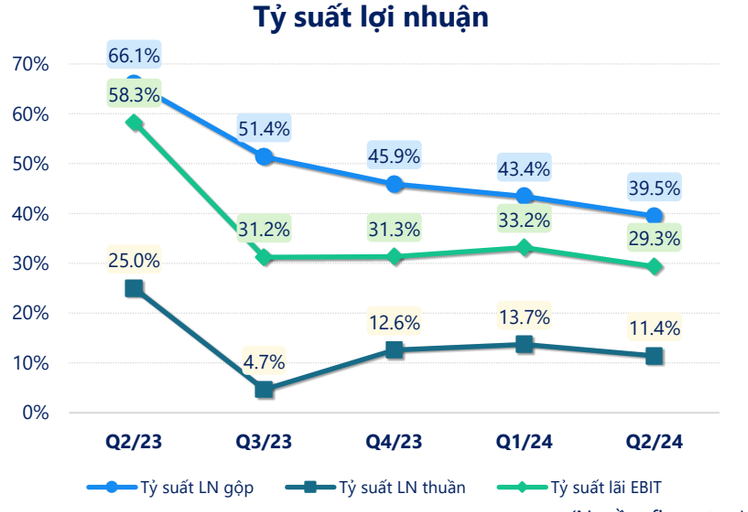

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

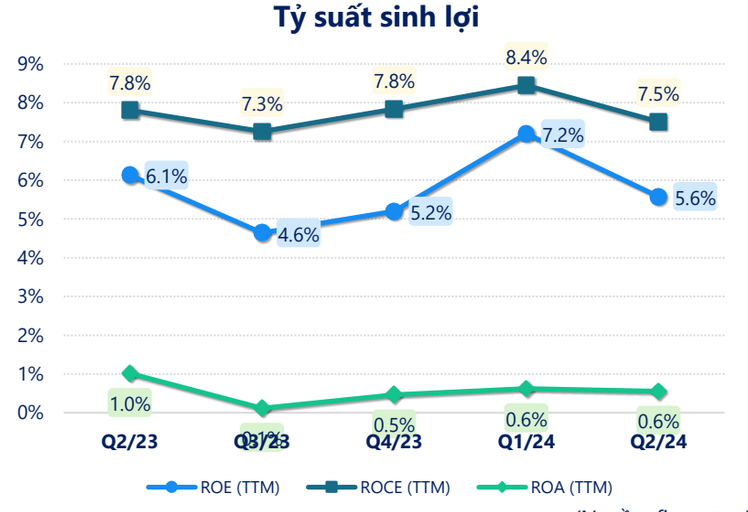

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

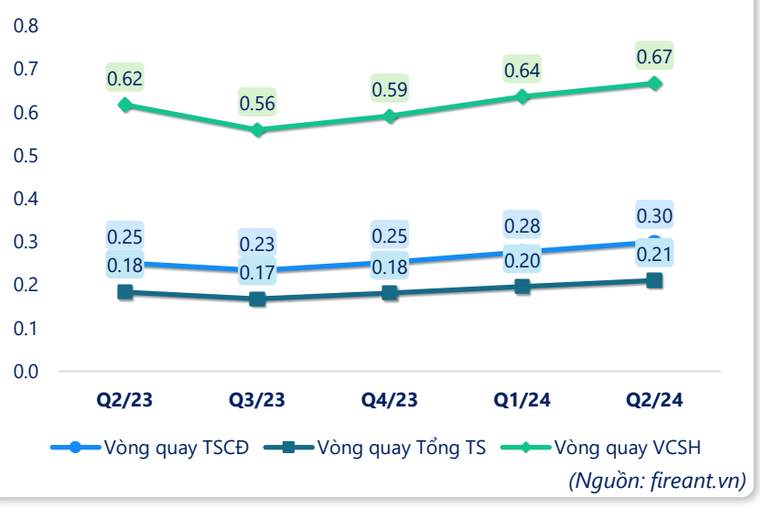

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

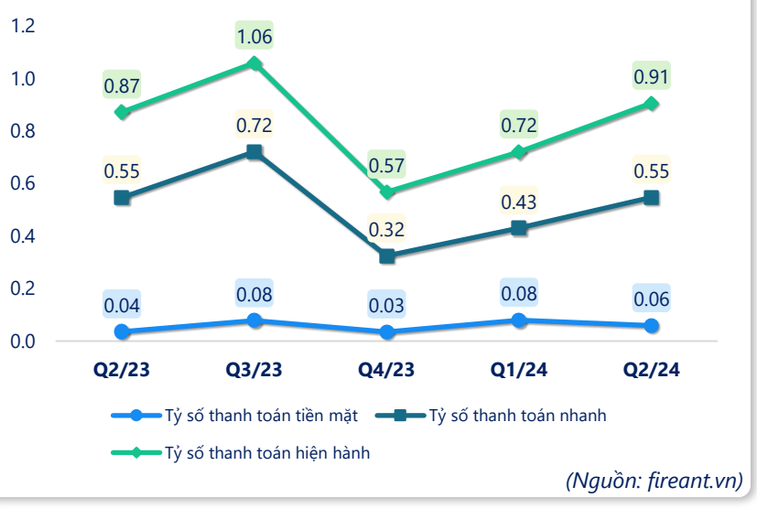

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

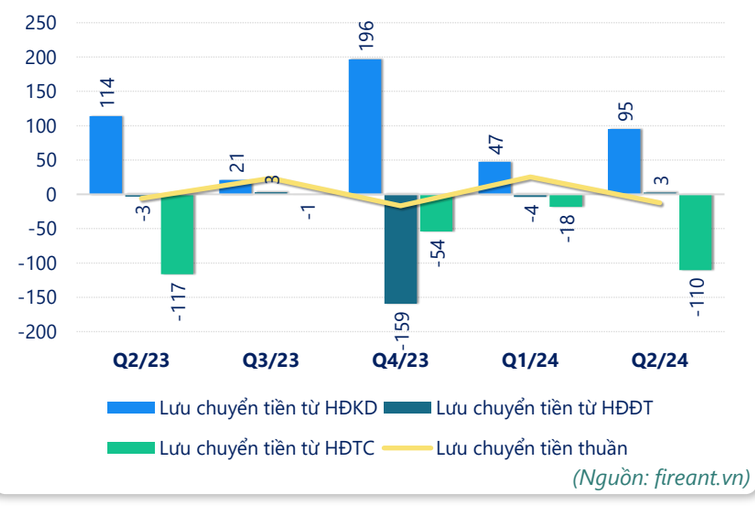

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO (HSX: CTI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,557**	**4,516**	**0.9%**
Tài sản ngắn hạn	555	367	51.4%
Tiền và tương đương tiền	36.0	23.1	56.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	3.14	-100%
Phải thu ngắn hạn	291	160	82.2%
Hàng tồn kho	219	169	29.6%
Tài sản ngắn hạn khác	9.36	11.8	-20.5%
Tài sản dài hạn	**4,001**	**4,149**	**-3.6%**
Phải thu dài hạn	16.1	15.5	4.0%
Tài sản cố định	3,126	3,184	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	799	889	-10.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**60.4**	**60.0**	**0.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,090	3,105	-0.5%
Nợ ngắn hạn	**614**	**625**	**-1.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	311	364	-14.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	131	121	8.9%
Nợ dài hạn	2,476	2,480	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,023	2,094	-3.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,467**	**1,411**	**4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,467**	**1,411**	**4.0%**
Vốn điều lệ	630	630	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	188	179	262	257	254
Giá vốn hàng bán	63.9	87.0	142	146	154
Lợi nhuận gộp	125	91.9	120	112	100
Doanh thu HĐTC	-0.10	1.88	0.75	0.38	0.12
Chi phí TC	55.7	63.1	49.3	50.6	45.6
Chi phí lãi vay	61.6	49.9	49.1	50.2	45.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.04	1.75	1.18	0.98	1.43
Chi phí QLDN	19.6	20.5	37.7	25.3	24.4
LN thuần từ HĐKD	47.1	8.35	33.0	35.2	29.1
Lợi nhuận khác	1.19	-2.48	0.06	0.01	-0.10
LN trước thuế	48.3	5.87	33.1	35.2	29.0
Lợi nhuận sau thuế	45.5	6.52	28.1	31.8	25.2
LNST của CĐ cty mẹ	45.9	5.33	21.0	28.2	25.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	114	20.9	196	47.4	95.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.40	3.11	-159	-3.76	2.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-117	-0.50	-53.9	-18.3	-110
Tiền đầu kỳ	24.3	18.2	41.7	23.1	48.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.14**	**23.6**	**-16.7**	**25.3**	**-12.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.2	41.7	25.0	48.4	36.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic